

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày

tháng

năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hoằng Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2452/QĐ-UBND

ngày 10/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoàng Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 1740/TTr-STNMT ngày 20/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hoàng Hóa với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.3 ban hành kèm theo Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng các loại đất:

- Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất giao thông với diện tích 0,2189 ha tại xã Hoàng Kim.

- Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất công trình năng lượng với diện tích 0,1500 ha tại xã Hoàng Xuân.

- Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất ở tại nông thôn với diện tích 4,7527 ha tại xã Hoàng Đông.

- Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất ở tại đô thị với diện tích 1,5901 ha tại thị trấn Bút Sơn.

b) Điều chỉnh giảm các loại đất:

- Đất trồng lúa với diện tích 5,5125 ha; gồm: Tại thị trấn Bút Sơn với diện tích 1,0575 ha; tại xã Hoàng Đông với diện tích 4,2361 ha và tại xã Hoàng Kim với diện tích 0,2189 ha (*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước giảm 3,6951 ha tại thị trấn Bút Sơn với diện tích 1,0575 ha; tại xã Hoàng Đông với diện tích 2,4186 ha*).

- Đất trồng cây lâu năm với diện tích 0,1044 ha tại xã Hoàng Đông.

- Đất nuôi trồng thủy sản với diện tích 0,2154 ha tại thị trấn Bút Sơn.

- Đất giao thông với diện tích 0,5820 ha, gồm: Tại thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,2218 ha; tại xã Hoàng Đông với diện tích 0,3602 ha.

- Đất thủy lợi với diện tích 0,1303 ha, gồm: Tại thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,0952 ha; tại xã Hoàng Đông với diện tích 0,0351 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng với diện tích 0,017 ha tại xã Hoàng Đông.

- Đất ở tại nông thôn với diện tích 0,15 ha tại xã Hoàng Xuân.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02.1, Phụ biểu số 02.2 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.1, Phụ biểu số 04.3 ban hành kèm theo Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa với diện tích 5,5125 ha, gồm: Tại thị trấn Bút Sơn với diện tích 1,0575 ha; tại xã Hoàng Đông với diện tích 4,2361 ha; tại xã Hoàng Kim với diện tích 0,2189 ha *(Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước với diện tích 3,6951 ha: Tại thị trấn Bút Sơn với diện tích 1,0575 ha; tại xã Hoàng Đông với diện tích 2,4186 ha).*

- Đất trồng cây lâu năm với diện tích 0,1044 ha tại xã Hoàng Đông.

- Đất nuôi trồng thủy sản với diện tích 0,2154 ha tại thị trấn Bút Sơn.

- Đất giao thông với diện tích 0,5820 ha, gồm: Tại thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,2218 ha; tại xã Hoàng Đông với diện tích 0,3602 ha.

- Đất thủy lợi 0,1303 ha, gồm: Tại thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,0952 ha; tại xã Hoàng Đông với diện tích 0,0351 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng với diện tích 0,017 ha tại xã Hoàng Đông.

- Đất ở tại nông thôn với diện tích 0,15 ha tại xã Hoàng Xuân.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2 kèm theo)

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 5.1, Phụ biểu số 5.3 ban hành kèm theo Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa với diện tích 5,5125 ha, gồm: Tại thị trấn Bút Sơn với diện tích 1,0575 ha; tại xã Hoàng Đông với diện tích 4,2361 ha; tại xã Hoàng Kim với diện tích 0,2189 ha *(Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 3,6951 ha, gồm: Tại thị trấn Bút Sơn với diện tích 1,0575 ha; tại xã Hoàng Đông với diện tích 2,4186 ha).*

- Đất trồng cây lâu năm với diện tích 0,1044 ha tại xã Hoàng Đông.

- Đất nuôi trồng thủy sản với diện tích 0,2154 ha tại thị trấn Bút Sơn.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04.1, Phụ biểu số 04.2 kèm theo)

5. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng tại khoản 4 Điều 2 và Phụ biểu số 06.1 ban hành kèm theo Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh với diện tích 0,0002 ha tại thị trấn Bút Sơn: *Chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo.*

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023; hướng dẫn UBND huyện Hoằng Hóa và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Hoằng Hóa thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương, Giao thông vận tải; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Hoằng Hóa và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC229.12.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hoàng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Đã được HĐND tỉnh chấp thuận hồi đất	Ghi chú
				Diện tích	Mã loại đất				
I	Đất khu dân cư		6,3812	6,3812					
1	Khu tái định cư để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh Đông - giai đoạn 2, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Xã Hoàng Đông	4,7527	4,7527	ONT	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 07/3/2023 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án	Trích lục số 41/TLBD ngày 19/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	
2	Khu tái định cư để thực hiện dự án Đường từ Quốc lộ 10 đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 1)	Thị trấn Bút Sơn	1,6285	1,6285	ODT	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 07/3/2023 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3002/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án	Trích lục số 40/TLBD ngày 19/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	
II	Đất giao thông		0,2189	0,2189					
3	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa (Tuyến đường từ QL 1A đi UBND xã Hoàng Kim; tuyến đường từ QL 1A đi thôn 1 và tuyến đường nhánh sau chợ Già)	Xã Hoàng Kim	0,2189	0,2189	DGT	Các Nghị quyết của HĐND xã Hoàng Kim: Số 29/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 về chủ trương đầu tư dự án; số 26/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 về việc phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023; các Quyết định của Chủ tịch UBND xã Hoàng Kim: Số 42/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng; số 47/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu dự án.	Trích lục số 39/TLBD ngày 12/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	
III	Đất năng lượng		0,1500	0,1500					

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Đã được HĐND tỉnh chấp thuận hồi đất	Ghi chú
				Diện tích	Mã loại đất				
4	Đường dây 500 kV Nam Định I - Thanh Hóa	Xã Hoằng Xuân	0,1500	0,1500	DNL	Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 24/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Quyết định số 1873/QĐ-EVN ngày 29/12/2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt dự án đầu tư.	Trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2023 và số 03/TĐĐC-2023 ngày 15/11/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt.		Phát sinh thêm diện tích đất ở nằm dưới hành lang đường dây 500kV của dự án cần phải thu hồi đất.

Phụ biểu số 02.1:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hoàng Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						thị trấn	Bút Sơn	xã Hoàng Đông	
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.387,24	20.387,2400		773,52	773,52	433,92	433,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.154,43	13.148,5978	-5,8322	408,5	407,2271	280,57	276,2296
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.386,78	7.381,2675	-5,5125	253,78	252,7225	134,37	130,1339
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.573,34	6.569,8639	-3,4761	243,97	242,9125	112,41	109,9914
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.221,97	1.221,9700		57,35	57,35	12,76	12,7600
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	925,64	925,5356	-0,1044	52,96	52,96	29,34	29,2356
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	157,7200					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.095,44	1.095,4400					
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	417,47	417,4700					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.252,08	2.251,8646	-0,2154	34,82	34,6046	100,47	100,4700
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,8	114,8000		9,59	9,59	3,62	3,6200
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.996,08	7.001,9124	5,8324	362,66	363,9331	153,18	157,5204
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,69	66,6900		0,34	0,34		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,9400		0,94	0,94		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,01	58,0100					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	268,69	268,6900		9,37	9,37	2,29	2,2900
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	193,97	193,9700		26,75	26,75	1,26	1,2600

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						thị trấn Bút Sơn		xã Hoằng Đông	
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10	10,0000					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	3,1600					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.080,47	3.080,1096	-0,3604	164,8	164,483	69,19	68,7777
-	Đất giao thông	DGT	2.029,19	2.028,8269	-0,3631	117,81	117,5882	47,84	47,4798
-	Đất thủy lợi	DTL	567,13	566,9997	-0,1303	15,25	15,1548	8,47	8,4349
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	44,88	44,8800		5,3	5,3	0,65	0,6500
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,56	22,5600		2,99	2,99	0,81	0,8100
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,46	101,4600		8,32	8,32	1,99	1,9900
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,35	47,3500		4,17	4,17	1,42	1,4200
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,52	4,6700	0,1500	0,29	0,29	0,05	0,0500
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	1,2200		0,09	0,09	0,05	0,0500
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,39	6,3900		0,34	0,34		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,89	12,8900		0,48	0,48	0,61	0,6100
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,38	18,3800		0,11	0,11	0,15	0,1500
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	209,25	209,2330	-0,0170	8,19	8,19	7,03	7,0130
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	15,24	15,2400		1,46	1,46	0,12	0,1200
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	57,01	57,0100		5,37	5,37	1,33	1,3300
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.023,22	2.027,8227	4,6027			58,97	63,7227
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	130,73	132,3201	1,5901	122,26	123,8501		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,86	28,8600		5,14	5,14	0,47	0,4700
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	8,4300		1,94	1,94		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						thị trấn Bút Sơn		xã Hoằng Đông	
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	20,23	20,2300		0,23	0,23	2,39	2,3900
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.016,56	1.016,5600		25,21	25,21	15,62	15,6200
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	29,1	29,1000		0,31	0,31	1,66	1,6600
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	236,73	236,7298	-0,0002	2,36	2,3598	0,17	0,1700

Phụ biểu số 02.2:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hoàng Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						xã Hoàng Kim		xã Hoàng Xuân	
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.387,24	20.387,2400		279,63	279,63	1.346,02	1.346,02
1	<i>Đất nông nghiệp</i>	NPN	13.154,43	13.148,5978	-5,8322	130,98	130,7611	892,31	892,3100
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.386,78	7.381,2675	-5,5125	116,93	116,7111	257,62	257,6200
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.573,34	6.569,8639	-3,4761	80,31	80,3100	257,02	257,0200
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.221,97	1.221,9700		8,61	8,6100	125,98	125,9800
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	925,64	925,5356	-0,1044	0,75	0,7500	34,37	34,3700
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	157,7200					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.095,44	1.095,4400				464,58	464,5800
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	417,47	417,4700					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.252,08	2.251,8646	-0,2154	4,04	4,0400	7,17	7,1700
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,8	114,8000		0,65	0,6500	2,59	2,5900
2	<i>Đất phi nông nghiệp</i>	PNN	6.996,08	7.001,9124	5,8324	140,3	140,5189	387,57	387,5700
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,69	66,6900				2,67	2,6700
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,9400					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,01	58,0100		11,9	11,9000		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	268,69	268,6900		7,13	7,1300	0,5	0,5000
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	193,97	193,9700		7,21	7,2100	8,32	8,3200
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10	10,0000					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	3,1600					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.080,47	3.080,1096	-0,3604	60,67	60,8889	122,38	122,5300
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.029,19	2.028,8269	-0,3631	44,28	44,4989	69,85	69,8500

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						xã Hoàng Kim		xã Hoàng Xuân	
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	567,13	566,9997	-0,1303	3,45	3,4500	37,6	37,6000
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	44,88	44,8800		0,43	0,4300	1,72	1,7200
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,56	22,5600		0,88	0,8800	0,63	0,6300
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,46	101,4600		3,48	3,4800	3,29	3,2900
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,35	47,3500		1,62	1,6200	2	2,0000
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,52	4,6700	0,1500	0,02	0,0200	0,64	0,7900
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	1,2200		0,02	0,0200	0,02	0,0200
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,39	6,3900				0,13	0,1300
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,89	12,8900		0,1	0,1000	0,46	0,4600
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,38	18,3800		1,3	1,3000		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	209,25	209,2330	-0,0170	4,21	4,2100	6,03	6,0300
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	15,24	15,2400		0,89	0,8900	0,02	0,0200
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	57,01	57,0100		0,67	0,6700		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.023,22	2.027,8227	4,6027	42,01	42,0100	79,74	79,5900
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	130,73	132,3201	1,5901				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,86	28,8600		0,25	0,2500	1,56	1,5600
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	8,4300		2,13	2,1300	1,34	1,3400
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	20,23	20,2300				0,15	0,1500
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.016,56	1.016,5600		8,33	8,3300	170,9	170,9000
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	29,1	29,1000					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	236,73	236,7298	-0,0002	8,35	8,3500	66,14	66,1400

Phụ biểu số 03.1:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hoàng Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						thị trấn Bút Sơn		xã Hoàng Đông	
						Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	304,54	310,3722	5,8322	34,53	35,8029	26,94	31,2804
1.1	Đất trồng lúa	LUA	217,46	222,9725	5,5125	30,02	31,0775	25,78	30,0161
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	160,09	163,5661	3,4761	27,32	28,3775	13,49	15,9086
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,16	57,1600		0,74	0,7400	0,24	0,2400
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,82	9,9244	0,1044	1,46	1,4600	0,04	0,1444
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,77	0,7700					
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,32	19,5354	0,2154	2,31	2,5254	0,88	0,8800
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49,00	49,8793	0,8793	6,44	6,7570	2,97	3,3823
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,84	0,8400					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,29	0,2900					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	34,11	34,8393	0,7293	5,25	5,5670	1,78	2,1923
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	20,68	21,2620	0,5820	4	4,2218	0,55	0,9102

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						thị trấn Bút Sơn		xã Hoàng Đông	
						Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
-	Đất thủy lợi	DTL	10,18	10,3103	0,1303	0,94	1,0352	1,1	1,1351
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,66	0,6600		0,06	0,0600		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06	0,0600		0,06	0,0600		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,15	2,1500		0,09	0,0900	0,11	0,1100
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	0,0100		0,01	0,0100		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03	0,0300		0,03	0,0300		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,13	0,1470	0,0170	0,06	0,0600	0,02	0,0370
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	0,22	0,2200					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,31	9,4600	0,1500			1,14	1,1400
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,08	1,0800		1,08	1,0800		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43	0,4300		0,04	0,0400	0,05	0,0500
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07	0,0700		0,07	0,0700		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,87	2,8700					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ biểu số 03.2:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hoàng Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Hoàng Kim		Xã Hoàng Xuân	
						Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	304,54	310,3722	5,8322	8,83	9,0489	9,28	9,2800
1.1	Đất trồng lúa	LUA	217,46	222,9725	5,5125	6,92	7,1389	6,94	6,9400
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	160,09	163,5661	3,4761	6,83	6,8300	5,6	5,6000
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,16	57,1600		1,9	1,9000	0,87	0,8700
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,82	9,9244	0,1044			0,35	0,3500
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,77	0,7700				0,77	0,7700
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,32	19,5354	0,2154			0,35	0,3500
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49,00	49,8793	0,8793	1,17	1,1700	1,12	1,2700
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,84	0,8400		0,05	0,0500		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,29	0,2900		0,01	0,0100		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	34,11	34,8393	0,7293	1,02	1,0200	0,69	0,6900
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	20,68	21,2620	0,5820			0,07	0,0700

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Hoàng Kim		Xã Hoàng Xuân	
						Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
-	Đất thủy lợi	DTL	10,18	10,3103	0,1303	0,62	0,6200	0,35	0,3500
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,66	0,6600		0,4	0,4000	0,05	0,0500
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06	0,0600					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,15	2,1500					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	0,0100					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03	0,0300					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,13	0,1470	0,0170				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	0,22	0,2200				0,22	0,2200
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,31	9,4600	0,1500	0,09	0,0900	0,23	0,3800
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,08	1,0800					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43	0,4300					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07	0,0700					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,87	2,8700				0,2	0,2000
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ biểu số 04.1:**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hoàng Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (Tăng/giảm)	Diện tích theo đơn vị hành chính	
						Thị trấn Bút Sơn	
						Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	397,32	403,1522	5,8322	37,84	39,1129
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	275,89	281,4025	5,5125	30,65	31,7075
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	202,48	205,9561	3,4761	27,84	28,8975
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	81	81,0000		2,84	2,8400
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,69	12,7944	0,1044	1,46	1,4600
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,77	0,7700			
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,2	26,4154	0,2154	2,88	3,0954
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,77	0,7700			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,4	1,4000			
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,05	1,0500			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,35	0,3500			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (Tăng/giảm)	Diện tích theo đơn vị hành chính	
						Thị trấn Bút Sơn	
						Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)					
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,73	20,7300		2,86	2,8600

Phụ biểu số 04.2:**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hoàng Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích theo đơn vị hành chính			
						Xã Hoàng Đông		Xã Hoàng Kim	
						Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	397,32	403,1522	5,8322	27,49	31,8304	14,21	14,4289
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	275,89	281,4025	5,5125	26,33	30,5661	12,3	12,5189
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>202,48</i>	<i>205,9561</i>	<i>3,4761</i>	<i>13,84</i>	<i>16,2586</i>	<i>10,31</i>	<i>10,3100</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	81	81,0000		0,24	0,2400	1,9	1,9000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,69	12,7944	0,1044	0,04	0,1444		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,77	0,7700					
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,2	26,4154	0,2154	0,88	0,8800		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,77	0,7700					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,4	1,4000					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,05	1,0500					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,35	0,3500					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích theo đơn vị hành chính			
						Xã Hoàng Đông		Xã Hoàng Kim	
						Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)							
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,73	20,7300		0,58	0,5800		

Phụ biểu số 05:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hoằng Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích theo đơn vị hành chính thị trấn Bút Sơn		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 được duyệt	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,6700	4,6702		0,02	0,0202
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,31	0,3100			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích theo đơn vị hành chính thị trấn Bút Sơn		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 được duyệt	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,69	3,6902	0,0002	0,01	0,0102
-	Đất giao thông	DGT	1,95	1,9500		0,01	0,0100
-	Đất thủy lợi	DTL	0,12	0,1200			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,23	0,2300			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,13	0,1300			
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,26	1,2600			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,66	0,6600			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,0102	0,0002	0,01	0,0102
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích theo đơn vị hành chính thị trấn Bút Sơn		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 được duyệt	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					